

Chương 5 **KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ** **DỰ BÁO TÀI CHÍNH**

GV: Bùi Ngọc Mai Phương

1

MỤC TIÊU CHƯƠNG 5

❖ Kiến thức:

Nắm được tầm quan trọng và các phương pháp dự báo doanh thu; cách thức phân tích và đánh giá kết quả dự báo.

Lập được báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối dự kiến.

❖ Kỹ năng:

Vận dụng được các phương pháp để dự báo doanh thu, dự báo các BCTC, điều chỉnh và lên các kế hoạch tài chính, tài trợ nhằm cải thiện vị thế tài chính của công ty.

2

2

NỘI DUNG

5.1 Dự báo doanh thu

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

5.1.2. Các phương pháp dự báo doanh thu

5.2. Lập báo cáo tài chính dự kiến

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.3. Mô hình tăng trưởng bằng nguồn tài trợ bên trong

3

3

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

Dự báo doanh thu là dự kiến doanh thu bán hàng cho các năm sắp tới; là dự báo độc lập đầu tiên và là điểm khởi đầu của hầu hết các dự báo tài chính.

(chu kỳ kinh tế: các chính sách của nhà nước, đặc điểm ngành, giai đoạn phát triển của doanh nghiệp: doanh thu những năm trước)

4

4

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.2. Các phương pháp dự báo doanh thu

- Phương pháp trực tiếp

Doanh thu dự kiến được xác định căn cứ vào:

- + Sản lượng tiêu thụ dự kiến
- + Đơn giá dự kiến của từng mặt hàng

$$\text{Doanh thu dự kiến} = \sum_{i=1}^n (Q_i \times P_i)$$

Q_i : Sản lượng tiêu thụ dự kiến của mặt hàng i (dựa vào sản lượng tiêu thụ năm báo cáo và tốc độ tăng trưởng sản lượng năm kế hoạch)

P_i : Đơn giá dự kiến của mặt hàng i (dựa vào giá bán đơn vị sản phẩm năm báo cáo, kết hợp với những thay đổi năm kế hoạch).

5

5

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp trực tiếp

Ví dụ: Với mặt hàng X, sản lượng tiêu thụ năm 2019 là 1.800 sp, Ban giám đốc DN An Nam dự kiến tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tiêu thụ năm 2020 là 15%. Giá bán bình quân năm 2019 của A là 7,2 trđ/sp, năm 2020 dự báo chỉ số giá cả (CPI) là 1,09, giả định giá bán đầu ra của A sẽ tăng bằng chỉ số giá.

Xác định:

- Sản lượng tiêu thụ dự kiến năm 2020 của X
- Giá bán dự kiến năm 2020 của X
- Doanh thu dự kiến năm 2020 của X

6

6

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của doanh thu

Doanh thu dự kiến được xác định căn cứ vào:

- + Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân của các năm trước đó để dự báo tốc độ tăng trưởng doanh thu năm kế hoạch
- + Doanh thu năm báo cáo

7

7

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp căn cứ vào tốc độ tăng trưởng của doanh thu

Ví dụ: Với số liệu doanh thu mặt hàng X của DN An Nam qua các năm, xác định doanh thu dự kiến năm 2020

Năm	Doanh thu (trđ)	Tốc độ tăng trưởng
2015	21.750	-
2016	27.188	25%
2017	29.910	10%
2018	37.395	25%
2019	45.000	20.3%

8

8

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp bình quân di động

Doanh thu dự kiến được xác định căn cứ vào: mức doanh thu trung bình của những năm gần nhất

$$S_{t+1}^* = \frac{S_t + S_{(t-1)} + S_{(t-2)} + \dots + S_{(t-n+1)}}{n}$$

S_{t+1}^* : Doanh thu dự báo năm t+1 (năm kế tiếp)

S_t : Doanh thu thực tế năm t (năm hiện tại)

S_{t-1} : Doanh thu thực tế năm t-1 (năm trước)

n : Số điểm dữ liệu quá khứ để tính doanh thu dự báo

9

9

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp bình quân di động

Chỉ tiêu	Cách tính
Sai lệch tuyệt đối doanh thu năm i	Doanh thu thực tế năm i – Doanh thu dự báo năm i
Độ sai lệch tuyệt đối bình quân (MAD)	$\frac{\sum \text{Sai lệch tuyệt đối doanh thu năm i}}{\text{Số năm có số liệu dự báo}}$
Tỷ lệ sai số doanh thu năm i	$\frac{\text{Sai lệch tuyệt đối doanh thu năm i}}{\text{Doanh thu thực tế năm i}}$
Tỷ lệ sai số bình quân (MAPE)	$\frac{\sum \text{Tỷ lệ sai số doanh thu năm i}}{\text{Số năm có số liệu dự báo}}$
Độ sai lệch bình phương doanh thu năm i	(Sai lệch tuyệt đối doanh thu năm i) ²
Độ sai lệch bình phương bình quân(MSE)	$\frac{\sum \text{Độ sai lệch bình phương doanh thu năm i}}{\text{Số năm có số liệu dự báo}^{10}}$

10

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp bình quân di động

Ví dụ: Dựa vào bảng số liệu về doanh thu thực tế sản phẩm X

- Xác định doanh thu dự báo các năm với số điểm dữ liệu quá khứ để tính doanh thu dự báo n lần lượt là 4 và 5.
- Tính MAD và MAPE trong từng trường hợp, với số điểm dữ liệu quá khứ để tính doanh thu dự báo là bao nhiêu thì công tác dự báo cho kết quả chính xác hơn

11

11

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp bình quân di động

Năm (t)	Doanh thu thực tế (S_t)	Doanh thu dự báo (S_{t+1}^*)	Sai số tuyệt đối	Tỉ lệ sai số	Sai số bình phương
2010	18.000				
2011	25.500				
2012	22.500				
2013	21.000				
2014	21.000				
2015	27.000				
2016	30.000				
2017	28.500				
2018	31.500				
2019	33.000				
Tổng cộng					

12

12

5.1 DỰ BÁO DOANH THU					
5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu					
• Phương pháp bình quân di động					
Năm (t)	Doanh thu thực tế (S_t)	Doanh thu dự báo (S_{t+1}^*)	Sai số tuyệt đối	Tỉ lệ sai số	Sai số bình phương
2010	18.000				
2011	25.500				
2012	22.500				
2013	21.000				
2014	21.000				
2015	27.000				
2016	30.000				
2017	28.500				
2018	31.500				
2019	33.000				
Tổng cộng					13

13

5.1 DỰ BÁO DOANH THU					
5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu					
• Phương pháp san bằng số mũ giản đơn					
Doanh thu dự kiến được xác định căn cứ vào: mức doanh thu của những năm gần nhất và trọng số khác nhau.					
$S_{t+1}^* = \alpha \cdot S_t + (1 - \alpha) \cdot S_t^*$					
S_{t+1}^* : Doanh thu dự báo năm t+1 (năm kế tiếp)					
S_t : Doanh thu thực tế năm t (năm hiện tại)					
S_t^* : Doanh thu dự báo năm t					
α : Trọng số $0 < \alpha < 1$					
					14

14

5.1 DỰ BÁO DOANH THU					
5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu					
• Phương pháp san bằng số mũ giản đơn					
Với 2 điểm dữ liệu quá khứ:					
$S_{t+1}^* = \alpha S_t + \alpha (1 - \alpha) S_{t-1} + (1 - \alpha)^2 S_{t-1}^*$					
Với 3 điểm dữ liệu quá khứ:					
$S_{t+1}^* = \alpha S_t + \alpha (1 - \alpha) S_{t-1} + \alpha (1 - \alpha)^2 S_{t-2} + (1 - \alpha)^3 S_{t-2}^*$					
.....					
Với n điểm dữ liệu quá khứ:					
$S_{t+1}^* = \alpha S_t + \alpha (1 - \alpha) S_{t-1} + \dots + \alpha (1 - \alpha)^{n-1} S_{t-n+1} + (1 - \alpha)^n S_{t-n+1}^*$					
Thông thường $0,1 < \alpha < 0,3$					
					15

15

5.1 DỰ BÁO DOANH THU					
5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu					
• Phương pháp san bằng số mũ giản đơn					
Ví dụ: Dựa vào bảng số liệu về doanh thu thực tế sản phẩm X					
a. Xác định doanh thu dự báo các năm với trọng số $\alpha = 0,2$ và $0,3$					
b. Tính MAD và MAPE trong từng trường hợp, với mức trọng số nào thì công tác dự báo cho kết quả chính xác hơn					
					16

16

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp san bằng số mũ giản đơn

Năm (t)	Doanh thu thực tế (S _t)	Doanh thu dự báo	Sai số tuyệt đối	Tỉ lệ sai số	Sai số bình phương
2010	18.000				
2011	25.500				
2012	22.500				
2013	21.000				
2014	21.000				
2015	27.000				
2016	30.000				
2017	28.500				
2018	31.500				
2019	33.000				
	Tổng cộng				

17

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp san bằng số mũ giản đơn

Với các điểm trong quá khứ khác nhau, S^*_{t+1} là như nhau

- Với 1 điểm dữ liệu quá khứ:

$$S^*_{2013} = \alpha S_{2012} + (1 - \alpha) S^*_{2012}$$

- Với 2 điểm dữ liệu quá khứ:

$$S^*_{2013} = \alpha S_{2012} + \alpha (1 - \alpha) S_{2011} + (1 - \alpha)^2 S^*_{2011}$$

- Với 3 điểm dữ liệu quá khứ:

$$S^*_{2013} = \alpha S_{2012} + \alpha (1 - \alpha) S_{2011} + \alpha (1 - \alpha)^2 S_{2010} + (1 - \alpha)^3 S^*_{2010}$$

18

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp san bằng số mũ giản đơn

Độ sai lệch tuyệt đối bình quân (MAD) =

Tỷ lệ sai số bình quân (MAPE) =

Độ sai lệch bình phương bình quân (MSE) =

Như vậy với $\alpha = 0,2$ doanh thu dự báo của năm 2020 sẽ là, với tỷ lệ sai số là

Khi sử dụng phương pháp này chúng ta cần tiến hành dự báo với các giá trị khác nhau để tìm ra trọng số α chính xác nhất để tỷ lệ sai số bình quân là nhỏ nhất.

19

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp san bằng số mũ giản đơn

Phương pháp bình quân di động và san bằng số mũ giản đơn, ưu điểm chính của hai phương pháp là đơn giản.

Tuy vậy các phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp đã phát triển ổn định; số liệu dự báo có xu hướng giảm dần; chỉ được sử dụng cho các dự báo ngắn hạn.

20

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp Brown

Phương pháp này thừa nhận xu hướng tăng lên của doanh thu.

$$y_{t+m}^* = a_t + m \cdot b_t$$

- y_{t+m}^* : Doanh thu dự báo của năm thứ m tính từ thời điểm t
- $a_t = 2S_t^* - S_{t-1}^{**}$
- $b_t = (S_t^* - S_{t-1}^{**}) \cdot \frac{\alpha}{1-\alpha}$
- $S_t^* = \alpha y_t + (1 - \alpha) S_{t-1}^*$
- $S_{t-1}^{**} = \alpha S_t^* + (1 - \alpha) S_{t-2}^{**}$
- S_t^* là giá trị dự báo san bằng số mũ lần 1
- S_{t-1}^{**} là giá trị dự báo san bằng số mũ lần 2

21

21

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp Brown

Ví dụ: Dựa vào bảng số liệu về doanh thu thực tế sản phẩm X

- Xác định doanh thu dự báo các năm với trọng số $\alpha = 0,3$
- Tính MAD và MAPE

22

22

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp Brown

Năm	Doanh thu thực tế y_t	S_t^*	S_{t-1}^{**}	a_t	b_t	Doanh thu dự báo y_t^*	Sai số tuyệt đối	Tỷ lệ sai số	Sai số bình phương
2010	18.000	18.000	18.000	-	-	-	-	-	-
2011	25.500	19.500	18.300			-	-	-	-
2012	22.500								
2013	21.000								
2014	21.000								
2015	27.000								
2016	30.000								
2017	28.500								
2018	31.500								
2019	33.000								
2020									
Tổng cộng									

23

23

5.1 DỰ BÁO DOANH THU

5.1.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

- Phương pháp Brown

Độ sai lệch tuyệt đối bình quân (MAD) =

Tỷ lệ sai số bình quân (MAPE) =

Độ sai lệch bình phương bình quân (MSE) =

Với $a_{2019} = \dots\dots\dots$, $b_{2019} = \dots\dots\dots$

→ Doanh thu dự báo năm 2020 (y_{2019}^*) =

→ $y_{2025}^* = \dots\dots\dots$

24

24

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN



25

25

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

CĂN CỨ CHỦ YẾU LẬP BCTC DỰ KIẾN

- Kế hoạch doanh thu;
- Các hệ số tài chính và kết quả phân tích tài chính kỳ trước;
- Các chính sách tài chính chiến lược của DN;
- Các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước đối với DN;
- Các yếu tố khác thuộc môi trường kinh doanh;
- ...

26

26

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

VAI TRÒ CỦA LẬP BCTC DỰ KIẾN

- Dự báo nguồn vốn cần huy động thêm;
- Đánh giá hiệu suất dự kiến của DN với mục tiêu chung và kỳ vọng của nhà đầu tư;
- Ước tính ảnh hưởng của những thay đổi dự kiến đối với hoạt động của DN.
- ...

27

27

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

- Mục tiêu: Xác định LNST mà công ty có khả năng đạt được, trên cơ sở đó dự báo cổ tức mỗi cổ phần và LNGL tái đầu tư.
- Phương pháp:
 - Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
 - Phương pháp trực tiếp
 - Phương pháp kết hợp

28

28

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN	
5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến	
Mẫu báo cáo KQKD theo TT 133/2016	Mẫu báo cáo KQKD dự kiến
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1. Doanh thu
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2. CP hoạt động không kể KH
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3. KH TSCĐ
4. Giá vốn hàng bán	4. EBIT
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5. Lãi vay ngắn hạn
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6. Lãi trái phiếu
7. Chi phí hoạt động tài chính	7. EBT
Trong đó: Chi phí lãi vay	8. Thuế TNDN (25%)
8. Chi phí QLKD	9. EAT
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	10. Cổ tức
10. Thu nhập khác	11. LNGL
11. Chi phí khác	
12. Lợi nhuận khác	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
14. Chi phí thuế TNDN	
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	

29

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN	
5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến	
5.2.1.1. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu	
Giả định:	
- Doanh thu và chi phí thay đổi với tỷ lệ giống nhau	
- Các số liệu quá khứ được sử dụng là tỷ lệ % trung bình trên doanh thu của những năm gần nhất.	
Nội dung:	
- Bước 1: Dự báo doanh thu;	
- Bước 2: Dự kiến tỷ lệ các chi phí trên doanh thu;	
- Bước 3: Lập báo cáo KQKD dự kiến	

30

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN	
5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến	
5.2.1.1. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu	
Chi phí kỳ kế hoạch	$= \frac{\text{Tỷ lệ trung bình các khoản chi phí (chưa tính khấu hao) trên doanh thu của những năm gần nhất (1)}}{\text{Doanh thu kỳ kế hoạch}}$
$(1) = \frac{\sum \text{tỷ lệ các khoản chi phí (chưa tính khấu hao) trên doanh thu}}{n}$	

31

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.1.1. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ % trung bình	Dự kiến 2020
Doanh thu	37.395	45.000		54.000
Chi phí hoạt động chưa tính khấu hao	32.907	39.300	87,70%	
Khấu hao	1.125	1.200	2,84%	
Tổng chi phí hoạt động				
EBIT				
Lãi vay ngắn hạn	360	420	0,95%	
Lãi vay trái phiếu	480	480	1,18%	
EBT				
Thuế (20%)				
Lợi nhuận sau thuế (EAT)				
Cổ tức	1.211		60%	
Lợi nhuận giữ lại				

32

32

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.1.1. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

Ưu điểm: đơn giản.

Nhược điểm: độ tin cậy không cao vì không phải tất cả các khoản mục chi phí đều thay đổi cùng tỷ lệ với doanh thu

33

33

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.1.2. Phương pháp trực tiếp

Các khoản mục chi phí được xác định trực tiếp, dựa vào những thông tin liên quan đến kỳ kế hoạch đang lập báo cáo.

Nhược điểm: không chính xác, mang quan điểm chủ quan của người lập báo cáo

34

34

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.1.3. Phương pháp kết hợp

Là sự kết hợp của phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu và phương pháp trực tiếp.

- Các khoản mục chi phí thay đổi cùng tỷ lệ với doanh thu như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng... được ước tính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.

- Các khoản mục chi phí cố định được xác định theo phương pháp trực tiếp như: khấu hao, lãi trái phiếu, chi phí quản lý...

35

35

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

5.2.1.3. Phương pháp kết hợp

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ % trung bình	Dự kiến 2020
Doanh thu	37.395	45.000		54.000
Chi phí hoạt động chưa tính khấu hao	32.907	39.300	87,70%	
Khấu hao	1.125	1.200	PP trực tiếp	
Tổng chi phí hoạt động				
EBIT				
Lãi vay ngắn hạn	360	420	0,95%	
Lãi vay trái phiếu	480	480	PP trực tiếp	
EBT				
Thuế (20%)				
Lợi nhuận sau thuế (EAT)				
Cổ tức	1.211	1.728	60%	
Lợi nhuận giữ lại				36

36

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

Bước 1: Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập bảng CĐKT sơ bộ

- Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)
- Lập bảng cân đối sơ bộ
- Điều chỉnh công suất dư thừa của TSCĐ
- Sử dụng phương pháp hồi quy để điều chỉnh KPT và HTK

Bước 2: Dự kiến nguồn tài trợ và hoàn thành bảng cân đối

- Dự kiến nguồn tài trợ
- Hoàn chỉnh bảng cân đối kế toán dự kiến
- Tác động qua lại giữa BCĐKT và BCKQKD

37

37

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.1. Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập bảng cân đối sơ bộ

❖ Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)

Vốn cần huy động thêm là nguồn vốn DN cần huy động từ bên ngoài (chủ nợ và cổ đông) để tài trợ cho tài sản tăng thêm.

Vốn huy động thêm = Tài sản tăng thêm – Nợ phải trả tăng thêm – Lợi nhuận giữ lại

$$AFN = (A^*/S_0) \times S_0 \times g - (L^*/S_0) \times S_0 \times g - m \times S_0 \times (1+g) \times (1-d)$$

$$AFN = A^* \times g - L^* \times g - EAT \times (1+g) \times (1-d)$$

- Nếu $AFN > 0 \rightarrow$ DN phải huy động thêm vốn
- Nếu $AFN < 0 \rightarrow$ DN đang dư thừa vốn (trả nợ, mua cổ phiếu quỹ, đầu tư tài chính ngắn hạn...)

38

38

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)

- A^* : Tài sản năm báo cáo có mối quan hệ trực tiếp với doanh thu (tăng khi doanh thu tăng)

- S_0 : Doanh thu năm báo cáo

- A^*/S_0 : Tỷ lệ % của tài sản so với doanh thu năm báo cáo, cho biết mức tài sản cần thiết để làm ra một đồng doanh thu.

- L^* : Các khoản phải trả (trừ nợ vay ngắn và dài hạn) có quan hệ trực tiếp với doanh thu (tăng khi doanh thu tăng), gồm: phải trả người bán, phải trả nhân viên và các khoản phải trả khác...

- L^*/S_0 : Tỷ lệ % của khoản phải trả so với doanh thu năm báo cáo, cho biết nguồn phải trả trên một đồng doanh thu.

39

39

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)

- m : Tỷ lệ lãi ròng trên doanh thu, cho biết mức lợi nhuận ròng kiếm được trên một đồng doanh thu.

- g : Tốc độ tăng trưởng hay tỷ lệ tăng dự kiến của doanh thu.

- $S_0 \cdot (1+g)$: Doanh thu dự kiến năm kế hoạch.

- d : Tỷ lệ chia cổ tức

- $(1-d)$: là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại

40

40

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)

Tài sản	31/12/2019	tỷ lệ % trên DT
Tiền	900	2.0%
Nợ phải thu	3.300	7.3%
Hàng tồn kho	6.300	14.0%
Cộng tài sản lưu động		
Tài sản cố định thuần	12.000	26.7%
Tổng tài sản		
Vay và nợ ngắn hạn	3.750	
Phải trả người bán	1.800	4.0%
Phải trả khác	1.350	3.0%
Cộng nợ ngắn hạn		
Vay và nợ dài hạn	3.600	
Tổng nợ		
Vốn góp của cổ đông	6.750	
Lợi nhuận giữ lại	5.250	40%
Tổng vốn cổ phần thường	12.000	
Tổng nguồn vốn		41

41

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm (AFN)

A*	
S ₀	
A*/S ₀	
L*	
L*/S ₀	
m	
g	
S ₀ .(1+g)	
d	
1-d	
AFN	

- Khi doanh thu tăng 20%, tài sản của ABC cũng phải tăng thêm 20%, tức tăng nguồn tài trợ tự động từ các khoản phải trả người bán và phải trả cũng sẽ tăng thêm 20%, tức tăng
 - Sở dĩ như vậy là do doanh thu tăng làm tăng lượng vật tư mua vào, tăng chi phí tiền lương và mức thuế phải nộp vào Ngân sách nhà nước. Để tài trợ cho tài sản tăng thêm ABC dự kiến sẽ giữ lại từ lợi nhuận ròng năm 2020. Phần còn lại(AFN) được huy động thêm từ bên ngoài.

42

42

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.1. Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập BCĐKT sơ bộ

❖ Lập bảng cân đối sơ bộ

Giả định:

- Tài sản, phải trả người bán và phải trả khác được ước lượng bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.
- LNGL = LNGL cuối năm báo cáo + LNGL dự tính năm kế hoạch;
- Vay ngắn hạn, dài hạn và vốn góp của cổ đông được giữ nguyên như cuối năm báo cáo.
- TSCĐ được sử dụng hết công suất;
- Lãi ròng/Doanh thu và tỷ lệ chia cổ tức năm báo cáo không đổi.

43

43

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

Bảng cân đối kế toán sơ bộ

Tài sản	31/12/2019	tỷ lệ % trên DT	31/12/2020
Tiền	900	2.0%	
Nợ phải thu	3.300	7.3%	
Hàng tồn kho	6.300	14.0%	
Cộng tài sản lưu động	10.500	23.3%	
Tài sản cố định thuần	12.000	26.7%	
Tổng tài sản			
Vay và nợ ngắn hạn	3.750		3.750
Phải trả người bán	1.800	4.0%	
Phải trả khác	1.350	3.0%	
Cộng nợ ngắn hạn			
Vay và nợ dài hạn	3.600		3.600
Tổng nợ			
Vốn góp của cổ đông	6.750		6.750
Lợi nhuận giữ lại	5.250	40%	
Tổng vốn cổ phần thường	12.000		
Tổng nguồn vốn			
		AFN	44

44

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Lập bảng cân đối kế toán sơ bộ

Tại sao tính AFN theo dự toán nhu cầu vốn tăng thêm và theo bảng CĐKT dự kiến lại có kết quả khác nhau?

45

45

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.1. Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập BCĐKT sơ bộ

❖ Điều chỉnh công suất dư thừa của TSCĐ

$$\text{Doanh thu tối đa} = \frac{\text{Doanh thu thực tế}}{\text{Tỷ lệ sử dụng công suất}}$$

$$\text{Tỷ lệ TSCĐ trên DT tối đa} = \frac{\text{TSCĐ hiện tại}}{\text{Doanh thu tối đa}}$$

Mức TSCĐ cần thiết = Tỷ lệ TSCĐ trên DT tối đa x Doanh thu dự kiến

46

46

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.1. Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập BCĐKT sơ bộ

❖ Sử dụng phương pháp hồi quy để điều chỉnh KPT và HTK

Bước 1. Dựa vào số liệu thống kê của các năm trước gần nhất để xác định mối quan hệ giữa doanh thu và HTK, xác định phương trình hồi quy có dạng

$$y_{(x)} = a \cdot x + b$$

$$a = \frac{n \cdot \sum (x_i \cdot y_i) - \sum x_i \cdot \sum y_i}{n \cdot \sum x_i^2 - (\sum x_i)^2}$$

$$b = \frac{n \cdot \sum x_i^2 \cdot \sum y_i - \sum x_i \cdot \sum (x_i \cdot y_i)}{n \cdot \sum x_i^2 - (\sum x_i)^2}$$

Hoặc chạy hồi quy trên Excel để ra kết quả hồi quy

47

47

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.1. Dự toán nhu cầu vốn huy động thêm và lập BCĐKT sơ bộ

❖ Sử dụng phương pháp hồi quy để điều chỉnh KPT và HTK

Bước 2. Căn cứ vào phương trình hồi quy và doanh thu dự kiến để ước tính HTK năm kế hoạch

48

48

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

Xác định hàm hồi quy của Hàng tồn kho theo Doanh thu và hàm hồi quy Khoản phải thu theo Doanh thu với các số liệu sau:

Năm	Doanh thu	Hàng tồn kho	% HTK trên DT	Khoản phải thu	% KPT trên DT
2015	21.750	3.180	14,6%	1.635	7,5%
2016	27.187,5	3.885	14,3%	2.017,5	7,4%
2017	29.910	4.260	14,2%	2.202	7,4%
2018	37.395	5.280	14,1%	2.748	7,3%
2019	45.000	6.300	14,0%	3.300	7,3%

HTK =

HTK (2020) =

49

49

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

KPT =

KPT (2020)

50

50

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

Bảng cân đối kế toán dự kiến điều chỉnh

Tài sản	31/12/2019	tỷ lệ % trên DT	31/12/2020
Tiền	900	2,0%	1.080
Nợ phải thu	3.300		
Hàng tồn kho	6.300		
Cộng tài sản lưu động	10.500		
Tài sản cố định thuần	12.000		
Tổng tài sản	22.500		
Vay và nợ ngắn hạn	3.750		
Phải trả người bán	1.800	4,0%	2.160
Phải trả khác	1.350	3,0%	1.620
Cộng nợ ngắn hạn	6.900		
Vay và nợ dài hạn	3.600		
Tổng nợ	10.500		
Vốn góp của cổ đông	6.750		
Lợi nhuận giữ lại	5.250	40%	
Tổng vốn cổ phần thường	12.000		
Tổng nguồn vốn			
		AFN	

51

51

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.2. Dự kiến nguồn tài trợ và hoàn thành bảng cân đối

❖ Dự kiến nguồn tài trợ

Nguồn tài trợ được phép huy động của DN phụ thuộc vào giới hạn cam kết của DN với chủ nợ hoặc giới hạn do họ tự đặt ra, đó là các tỷ số tài chính nằm trong một giới hạn cho phép.

- Tỷ số nợ trên vốn
- Khả năng thanh toán hiện hành
- Khả năng thanh toán nhanh

52

52

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

❖ Dự kiến nguồn tài trợ

- Giới hạn tỷ số nợ trên vốn = (Nợ/Tổng nguồn vốn) = D/A

Tổng tài sản dự kiến 2020	
Tỷ số nợ trên vốn tối đa	
Nợ tối đa	
Tổng nợ hiện có	
Nợ vay tăng thêm tối đa	

Dựa vào AFN và nợ vay thêm tối đa → xác định vốn cổ phần phát hành thêm tối thiểu là

AFN năm 2020	
Nợ vay thêm tối đa	
Vốn cổ phần phát hành thêm tối thiểu	

53

53

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.2. Dự kiến nguồn tài trợ và hoàn thành bằng cân đối

❖ Dự kiến nguồn tài trợ

- Giới hạn khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \text{TSNH/NNH}$$

Tài sản lưu động dự kiến 2020	
Tỷ số thanh toán hiện hành tối thiểu	
Nợ ngắn hạn tối đa	
Tổng nợ ngắn hạn hiện có	
Nợ vay ngắn hạn được phép vay thêm tối đa	

54

54

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.2. Dự kiến nguồn tài trợ và hoàn thành bằng cân đối

❖ Dự kiến nguồn tài trợ

- Giới hạn khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = (\text{TSNH-HTK})/\text{NNH}$$

(Tài sản lưu động – HTK) dự kiến 2020	
Tỷ số thanh toán hiện hành tối thiểu	
Nợ ngắn hạn tối đa	
Tổng nợ ngắn hạn hiện có	
Nợ vay ngắn hạn được phép vay thêm tối đa	

55

55

5.2 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN

5.2.2. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

5.2.2.2. Dự kiến nguồn tài trợ và hoàn thành bằng cân đối

Dựa vào AFN và các giới hạn vay nợ, ban lãnh đạo DN sẽ xây dựng các phương án tài trợ

PA1: nhu cầu vốn được tài trợ hoàn toàn bằng phát hành vốn cổ phần mới trđ

PA2: vay thêm tối đa trđ nợ dài hạn và phát hành cổ phần mới để huy động thêm trđ

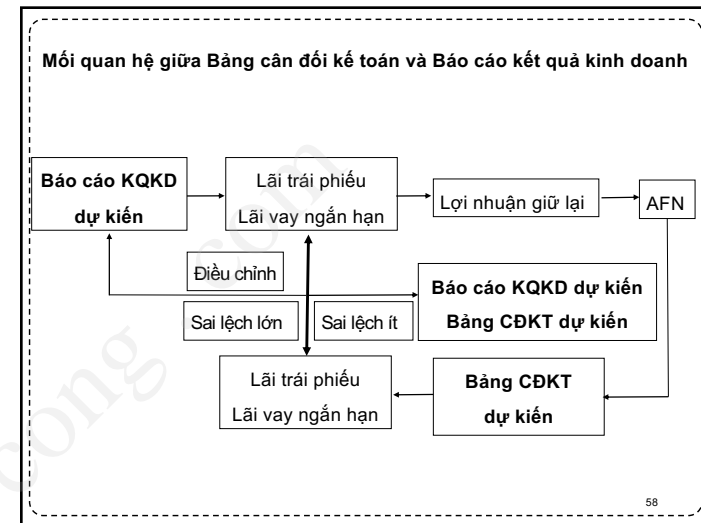
PA3: vay thêm tối đa trđ nợ ngắn hạn và phát hành cổ phần mới để huy động thêm trđ

56

56

Bảng cân đối kế toán dự kiến			
	PA1	PA2	PA3
Vốn cổ phần	1.037	17	735,4
Nợ vay dài hạn	0	1.020	0
Nợ vay ngắn hạn	0	0	301,6
Tiền	1.080	1.080	1.080
Nợ phải thu			
Hàng tồn kho			
Cộng tài sản lưu động			
Tài sản cố định thuần			
Tổng tài sản			
Vay và nợ ngắn hạn			
Phải trả người bán			
Phải trả khác			
Cộng nợ ngắn hạn			
Vay và nợ dài hạn			
Tổng nợ			
Vốn góp của cổ đông			
Lợi nhuận giữ lại			
Tổng vốn cổ phần thường			
Tổng nguồn vốn			

57



58